

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
lĩnh vực công nghệ thông tin áp dụng đối với Trung tâm Chuyển đổi số
và Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 23 ngày 01 tháng 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giá, thẩm định giá của Nhà nước trên địa bàn tỉnh tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2860/TTr-SKHCN ngày 14/11/2025; Văn bản số 3647/SKHCN-VP ngày 17/12/2025; ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công nghệ thông tin áp dụng đối với Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hệ số áp dụng

1. Giá vận hành hệ thống máy chủ; giá bảo trì, bảo dưỡng thiết bị máy chủ áp dụng hệ số (k) như sau:

- a. Trường hợp có từ 01 đến 50 máy chủ: Áp dụng hệ số $k = 1$.
- b. Trường hợp có từ 51 máy chủ trở lên: Áp dụng hệ số $k = 0,8$.

2. Giá Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; giá bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh (sau đây gọi là ứng dụng) áp dụng hệ số k như sau:

- a. Trường hợp có từ 01 đến 10 ứng dụng: Áp dụng hệ số $k = 1$.
- b. Trường hợp có từ 11 đến 20 ứng dụng: Áp dụng hệ số $k = 0,8$.
- c. Trường hợp có từ 21 ứng dụng trở lên: Áp dụng hệ số $k = 0,6$.

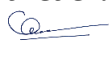
3. Giá vận hành phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; giá bảo trì phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành áp dụng hệ số k như sau:

- a. Trường hợp có từ 01 đến 07 phần mềm, cơ sở dữ liệu: Áp dụng hệ số $k = 1$.
- b. Trường hợp có từ 08 đến 20 phần mềm, cơ sở dữ liệu: Áp dụng hệ số $k = 0,7$.
- c. Trường hợp có từ 21 phần mềm, cơ sở dữ liệu trở lên: Áp dụng hệ số $k = 0,5$.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025 và áp dụng kể từ năm ngân sách 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng đối với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{TPC}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công nghệ thông tin áp dụng đối với Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

STT	Mã định mức	Nội dung	Đơn vị tính	Giá
	QNI.02.00.00	Công nghệ thông tin		
1	QNI.02.01.00	Quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh		
1.1	QNI.02.01.01	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống máy chủ		
1.1.1	QNI.02.01.01.01	Vận hành	Máy chủ/năm	34.846.433
1.1.2	QNI.02.01.01.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	545.694
1.2	QNI.02.01.02	Vận hành, khắc phục sự cố thiết bị tường lửa Firewall		
1.2.1	QNI.02.01.02.01	Vận hành		
		Thiết bị tường lửa	Hệ thống/năm	11.955.235
		Phần mềm tường lửa	Hệ thống/năm	55.951.223
1.2.2	QNI.02.01.02.02	Khắc phục sự cố		
		Thiết bị tường lửa	Sự cố/năm	890.021
		Phần mềm tường lửa	Sự cố/năm	1.936.090
1.3	QNI.02.01.03	Vận hành, khắc phục sự cố thiết bị cân bằng tải		
1.3.1	QNI.02.01.03.01	Vận hành	Thiết bị/năm	10.062.046
1.3.2	QNI.02.01.03.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	717.598
1.4	QNI.02.01.04	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống lưu trữ (SAN, NAS, DAS)		

STT	Mã định mức	Nội dung	Đơn vị tính	Giá
1.4.1	QNI.02.01.04.01	Vận hành	Hệ thống/năm	89.793.962
1.4.2	QNI.02.01.04.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	3.918.189
1.5	QNI.02.01.05	Vận hành, khắc phục sự cố các thiết bị mạng (Router, wifi, Switch, Modem, thiết bị khác)		
1.5.1	QNI.02.01.05.01	Vận hành		
1.5.1.1	QNI.02.01.05.01.01	Router	Thiết bị/năm	6.033.671
1.5.1.2	QNI.02.01.05.01.02	Switch	Thiết bị/năm	5.554.808
1.5.1.3	QNI.02.01.05.01.03	Modem	Thiết bị/năm	3.830.902
1.5.1.4	QNI.02.01.05.01.04	Thiết bị wifi	Thiết bị/năm	1.774.538
1.5.1.5	QNI.02.01.05.01.05	Thiết bị khác (PoE)	Thiết bị/năm	1.774.538
1.5.2	QNI.02.01.05.02	Khắc phục sự cố		
1.5.2.1	QNI.02.01.05.02.01	Router	Sự cố/năm	268.658
1.5.2.2	QNI.02.01.05.02.02	Switch	Sự cố/năm	235.611
1.5.2.3	QNI.02.01.05.02.03	Modem	Sự cố/năm	213.404
1.5.2.4	QNI.02.01.05.02.04	Thiết bị wifi	Sự cố/năm	166.691
1.5.2.5	QNI.02.01.05.02.05	Thiết bị khác (PoE)	Sự cố/năm	193.319
1.6	QNI.02.01.06	Vận hành, khắc phục sự cố thiết bị lưu điện		
1.6.1	QNI.02.01.06.01	Vận hành	Thiết bị/năm	9.665.407
1.6.2	QNI.02.01.06.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	415.578
1.7	QNI.02.01.07	Vận hành hệ thống điện, máy phát điện	Hệ thống/năm	18.715.282
1.8	QNI.02.01.08	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống giám sát môi trường		

STT	Mã định mức	Nội dung	Đơn vị tính	Giá
1.8.1	QNI.02.01.08.01	Vận hành	Hệ thống/năm	24.512.856
1.8.2	QNI.02.01.08.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	1.312.266
1.9	QNI.02.01.09	Vận hành hệ thống chống sét	Hệ thống/năm	5.403.291
1.10	QNI.02.01.10	Vận hành thiết bị làm mát	Thiết bị/năm	14.354.441
1.11	QNI.02.01.11	Vận hành hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống/năm	14.558.338
1.12	QNI.02.01.12	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống sao lưu		
1.12.1	QNI.02.01.12.01	Vận hành	Hệ thống/năm	21.369.692
1.12.2	QNI.02.01.12.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	2.306.532
1.13	QNI.02.01.13	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống camera giám sát		
1.13.1	QNI.02.01.13.01	Vận hành	Hệ thống/năm	20.619.443
1.13.2	QNI.02.01.13.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	541.224
1.14	QNI.02.01.14	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống phòng chống tấn công		
1.14.1	QNI.02.01.14.01	Vận hành	Hệ thống/năm	35.024.948
1.14.2	QNI.02.01.14.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	829.932
1.15	QNI.02.01.15	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống truy cập mạng		
1.15.1	QNI.02.01.15.01	Vận hành	Hệ thống/năm	36.107.731
1.15.2	QNI.02.01.15.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	887.269
1.16	QNI.02.01.16	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống quản lý truy cập đặc biệt		

STT	Mã định mức	Nội dung	Đơn vị tính	Giá
1.16.1	QNI.02.01.16.01	Vận hành	Hệ thống/năm	34.810.862
1.16.2	QNI.02.01.16.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	829.932
1.17	QNI.02.01.17	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống thiết bị tại phòng điều hành (NOC)		
1.17.1	QNI.02.01.17.01	Vận hành	Hệ thống/năm	33.864.862
1.17.2	QNI.02.01.17.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	960.478
1.18	QNI.02.01.18	Vận hành, khắc phục sự cố hệ thống khác		
1.18.1	QNI.02.01.18.01	Vận hành	Hệ thống/năm	10.062.046
1.18.2	QNI.02.01.18.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	592.854
1.19	QNI.02.01.19	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị máy chủ	Máy chủ/năm	2.261.635
1.20	QNI.02.01.20	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống tường lửa Firewall	Hệ thống/năm	3.440.981
1.21	QNI.02.01.21	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cân bằng tải	Thiết bị/năm	2.710.015
1.22	QNI.02.01.22	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lưu trữ (SAN, NAS, DAS)	Hệ thống/năm	3.969.867
1.23	QNI.02.01.23	Bảo trì các thiết bị mạng (Router, Switch, Modem và các thiết bị khác)		
1.23.1	QNI.02.01.23.01	Router	Thiết bị/năm	445.454
1.23.2	QNI.02.01.23.02	Switch	Thiết bị/năm	400.281
1.23.3	QNI.02.01.23.03	Modem	Thiết bị/năm	329.135
1.23.4	QNI.02.01.23.04	Wifi	Thiết bị/năm	167.297
1.23.5	QNI.02.01.23.05	Thiết bị khác (PoE)	Thiết bị/năm	183.661

STT	Mã định mức	Nội dung	Đơn vị tính	Giá
1.24	QNI.02.01.25	Bảo trì hệ thống điện, máy phát điện	Hệ thống/năm	4.409.757
1.25	QNI.02.01.26	Bảo trì hệ thống giám sát môi trường	Hệ thống/năm	3.328.991
1.26	QNI.02.01.27	Bảo trì hệ thống chống sét	Hệ thống/năm	1.531.941
1.27	QNI.02.01.28	Bảo trì thiết bị làm mát		
1.27.1	QNI.02.01.28.01	Điều hòa treo tường	Thiết bị/năm	711.599
1.28	QNI.02.01.29	Bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống/năm	2.332.465
1.29	QNI.02.01.30	Bảo trì hệ thống sao lưu	Hệ thống/năm	1.953.398
1.30	QNI.02.01.31	Bảo trì hệ thống camera	Hệ thống/năm	2.504.382
1.31	QNI.02.01.32	Bảo trì hệ thống phòng chống tấn công	Hệ thống/năm	5.317.636
1.32	QNI.02.01.33	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống truy cập mạng	Hệ thống/năm	3.821.233
1.33	QNI.02.01.34	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống quản lý truy cập đặc biệt	Hệ thống/năm	2.821.863
1.34	QNI.02.01.35	Bảo trì hệ thống thiết bị tại phòng điều hành (NOC)	Hệ thống/năm	2.945.148
1.35	QNI.02.01.36	Bảo trì hệ thống khác	Hệ thống/năm	2.250.899
2	QNI.02.02.00	Quản lý vận hành các ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.		
2.1	QNI.02.02.04	Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh		
2.1.1	QNI.02.02.04.01	Vận hành	Hệ	

STT	Mã định mức	Nội dung	Đơn vị tính	Giá
			thống/năm	56.624.866
2.1.2	QNI.02.02.04.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	1.240.881
2.1.3	QNI.02.02.14	Bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh	Hệ thống/năm	2.517.394
2,2	QNI.02.02.07	Quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu chuyên ngành		
2.3.1	QNI.02.02.07.01	Vận hành	Hệ thống/năm	104.085.150
2.3.2	QNI.02.02.07.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	2.190.921
2.3.3	QNI.02.02.17	Bảo trì phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Hệ thống/năm	1.919.326
2,3	QNI.02.02.08	Quản lý, vận hành trục liên thông kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung tỉnh		
2.2.1	QNI.02.02.08.01	Vận hành	Hệ thống/năm	635.633.649
2.2.2	QNI.02.02.08.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/năm	13.487.745
2.2.3	QNI.02.02.18	Bảo trì trục liên thông kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung tỉnh	Hệ thống/năm	11.291.438